

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	1.101.132.733.699	741.146.349.196
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.021.640.244	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		1.098.111.093.455	741.146.349.196
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	1.030.415.791.068	674.958.585.650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		67.695.302.387	66.187.763.546
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	16.726.731.098	11.225.602.998
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	1.742.092.486	5.101.368.869
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		750.850.800	769.724.687
8. Chi phí bán hàng	24	VI.18	27.749.278.387	21.879.523.932
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.19	22.974.206.785	22.339.279.315
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.956.455.827	28.093.194.428
11. Thu nhập khác	31		1.160.731.543	830.685.922
12. Chi phí khác	32		949.629.709	366.310.465
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		211.101.834	464.375.457
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.167.557.661	28.557.569.885
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	8.166.557.925	7.247.887.312
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		24.000.999.736	21.309.682.573
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.21		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tấn Lực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/12/2012


Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32.167.557.661	28.557.569.885
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.795.847.620	1.102.659.567
- Các khoản dự phòng		2.300.000.000	2.300.000.000
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.726.731.098)	(11.225.602.998)
- Chi phí lãi vay	06	750.850.800	769.724.687
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.287.524.983	21.504.351.141
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(51.503.120.745)	(14.103.835.256)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.388.895.134)	14.209.219.223
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập)	11	(48.674.262.683)	(20.415.506.298)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.448.639.518)	1.298.427.896
- Tiền lãi vay đã trả	13	(750.850.800)	(769.724.687)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(15.583.042.008)	(2.260.326.334)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.214.346.542)	(3.853.400.268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(106.275.632.447)	(4.390.794.583)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.248.226.662)	(2.301.936.382)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(783.507.000.000)	(1.309.929.143.268)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	733.267.354.000	1.276.113.561.928
5. Tiền chi từ góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	(9.526.687.800)	(24.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.726.731.098	11.225.602.998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.287.829.364)	(48.891.914.724)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	150.000.000.000	
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	116.051.646.190	42.230.188.581
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(36.180.790.864)	(62.230.188.581)
4. Cổ tức, lợi nhuận chi thù lao HĐQT	36		(6.699.084.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	229.870.855.326	(26.699.084.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	74.307.393.515	(79.981.793.307)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	86.675.004.295	83.014.158.739
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.149.748)	(53.361.137)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	160.978.248.062	2.979.004.295

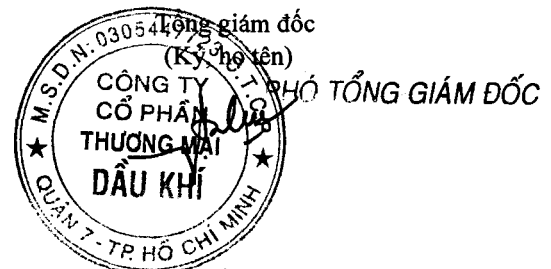
Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Ngọc Anh



Nguyễn Tấn Lực

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Địa chỉ: Tầng 11, Tòa nhà Petroland, số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/10/2012 đến ngày: 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	279.011.706.360	244.273.756.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		279.011.706.360	244.273.756.470
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	262.528.860.890	229.690.221.840
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.482.845.470	14.583.534.630
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	7.538.014.818	2.402.973.091
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	1.294.385.638	2.614.657.586
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		566.966.928	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.18	10.418.813.433	6.520.794.733
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.19	5.904.763.461	6.403.919.845
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.402.897.756	1.447.135.557
11. Thu nhập khác	31		805.815.930	16.439.273
12. Chi phí khác	32		622.339.463	54.144.500
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		183.476.467	(37.705.227)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.586.374.223	1.409.430.330
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	1.771.890.285	366.643.583
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4.814.483.938	1.042.786.747
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.21		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



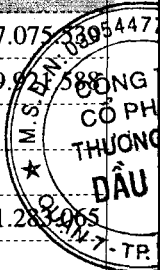
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Lực

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

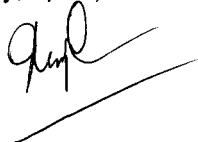
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		402.792.393.210	229.505.064.091
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		160.978.248.062	86.675.004.295
1. Tiền	111	V.01	160.978.248.062	86.675.004.295
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		935.646.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		935.646.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		192.159.320.495	105.218.280.192
1. Phải thu của khách hàng	131		78.023.673.494	57.967.075.447
2. Trả trước cho người bán	132		84.695.864.793	40.179.921.588
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		22.515.356.285	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	6.924.425.923	7.071.283.005
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		42.573.700.738	37.184.805.604
1. Hàng tồn kho	141	V.03	42.573.700.738	37.184.805.604
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.145.477.914	426.974.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		172.839.925	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.959.532.302	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		13.105.687	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04		426.974.000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		107.588.848.116	45.575.839.161
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		55.456.881.720	4.246.360.158
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	53.457.715.921	4.246.360.158
- Nguyên giá	222		57.874.184.504	6.867.815.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.416.468.583)	(2.621.455.164)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		1.999.165.799	
- Nguyên giá	228		2.204.992.914	204.992.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(205.827.115)	(204.992.914)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	50.726.687.800	41.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.526.687.800	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.500.000.000	2.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		41.000.000.000	41.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2.300.000.000)	(2.300.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.405.278.596	129.479.003
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.392.278.596	116.479.003
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		13.000.000	13.000.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		510.381.241.326	275.080.903.252
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		258.151.154.144	186.412.070.234
I. Nợ ngắn hạn	310		258.150.910.644	180.913.540.748
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	79.870.855.326	
2. Phải trả người bán	312		97.064.694.758	118.571.080.254
3. Người mua trả tiền trước (1311)	313		2.808.393.232	10.897.241.765
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	3.516.885.661	10.934.293.706
5. Phải trả người lao động	315	V.10	4.831.143.015	5.814.621.277
6. Chi phí phải trả	316	V.11	12.446.908.000	28.510.446.028
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	53.123.802.761	1.812.249.235
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.488.227.891	4.373.608.483
II. Nợ dài hạn	330		243.500	5.498.529.486
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		243.500	13.293.500
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			5.485.235.986
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		252.230.087.182	88.668.833.018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	252.230.087.182	88.668.833.018
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(116.289.276)	(627.153.704)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		27.362.301.630	20.162.001.709
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.207.165.945	4.007.115.958
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.776.908.883	15.126.869.055
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tsctđ	433			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tsctđ	434			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		510.381.241.326	275.080.903.252
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tấn Lộc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu 09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần thương mại dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp Việt Nam. Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008984 ngày 05/1/2008, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 28/06/2012.

Trụ sở Công ty: Tầng 11 - Toà nhà Petroland - 12 Tân Trào - quận 7 - TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh lần 10 là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí, ngành xây dựng, ngành giao thông vận tải, nông – lâm – ngư nghiệp;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, nông lâm sản, gia súc, gia cầm (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), lương thực, thực phẩm, thuốc lá điều sản xuất trong nước, thuốc lá;
- Mua bán trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị bảo vệ môi trường, trang thiết bị y tế;
- Môi giới hàng hải;
- Cho thuê tàu, phương tiện nổi, giàn khoan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ đóng mới, sửa chữa máy móc tàu thuyền, giàn khoan và phương tiện nổi (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở; không thiết kế phương tiện vận tải);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải biển;
- Đại lý vận tải biển;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, thiết kế Công trình, giám sát thi công);
- Tư vấn đầu thầu, quản lý dự án, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Sản xuất, mua bán phương tiện vận tải, hàng điện tử, trang thiết bị trường học, tinh dầu, hương liệu và nguyên liệu sản xuất hóa mỹ phẩm, bia, rượu, nước giải khát (không kinh doanh ăn uống tại trụ sở);
- Hàng may mặc, giày dép, hàng dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ, gôm, sứ, vật liệu xây dựng (không tấy, nhuộm, hồ, in trên sản phẩm dệt, may đan; không gia công cơ khí, sản xuất gôm, sứ thủy tinh, rượu, bia, nước giải khát tại trụ sở);
- Khai thác và mua bán khoáng sản (không khai thác tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng cầu cảng biển, công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình dầu khí, công trình thủy điện;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú: khách sạn – nhà hàng ăn uống (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ gas và không hoạt động tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu 09-DN

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.
- Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; thiết bị liên lạc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

2.CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

3.CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4.CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu 09-DN

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với **thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009** của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	4
Nhà cửa vật kiến trúc	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán Công ty đang sử dụng. Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Kỳ này	Năm trước
- Tiền mặt	481.848.199	241.070.786
- Tiền gửi ngân hàng	27.496.399.863	2.737.933.509
- Tiền gửi có kỳ hạn	133.000.000.000	42.200.000.000
- Tiền có kỳ hạn tại ngân hàng PVFC (1.000.000 USD)		41.496.000.000
- Tiền đầu tư tài chính ngắn hạn cổ phiếu	935.646.000	
Cộng	160.978.248.062	86.675.004.295
2- Các khoản phải thu khác:	Kỳ này	Năm trước
- Xí nghiệp Liên doanh Vietsovetro	548.379.623	548.379.623
- Công ty TNHH Likpin International	5.206.455.781	5.259.185.804
- Chi cục Hải quan CK sân bay Tân sơn nhất	10.848.978	10.848.978
- Công ty CP chứng khoán Phú Gia	1.036.796.241	
- Phải thu khác	121.945.300	1.252.868.660
Cộng	6.924.425.923	7.071.283.065
3- Hàng tồn kho	Kỳ này	Năm trước
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Pvoil	25.648.231.603	16.152.920.332
- Hợp đồng cung cấp Foam chamber cho Megatech	378.028.200	
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho PVEP POC	2.916.965.079	
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho PV Gas	57.591.572	
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho VSP	477.528.823	6.557.070.960
- Dự án nam rông đồi mồi	13.016.560.711	13.016.560.711
- Khác	78.794.750	1.458.253.601
Cộng	42.573.700.738	37.184.805.604
4- Tài sản ngắn hạn khác	Kỳ này	Năm trước
- Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng)		426.974.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn	172.839.925	
- Thuế GTGT được khấu trừ	5.959.532.302	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13.105.687	
Cộng	6.145.477.914	426.974.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

5- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư tại ngày 31/12/2011	32.188.800	5.043.370.468	1.688.641.306	103.614.748	6.867.815.322
- Tăng trong kỳ	46.521.544.881	1.072.563.636	3.412.260.665		51.006.369.182
- Tăng từ XDCB					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	46.553.733.681	6.115.934.104	5.100.901.971	103.614.748	57.874.184.504
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 31/12/2011	18.240.320	1.294.107.579	1.235.239.055	73.868.210	2.621.455.164
- Khấu hao trong kỳ	315.555.139	915.045.341	544.741.401	19.671.538	1.795.013.419
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	333.795.459	2.209.152.920	1.779.980.456	93.539.748	4.416.468.583
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Số dư tại ngày 31/12/2011	13.948.480	3.749.262.889	453.402.251	29.746.538	4.246.360.158
- Tại ngày 30/09/2012	46.219.938.222	3.906.781.184	3.320.921.515	10.075.000	53.457.715.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

6- Đầu tư tài chính dài hạn	Kỳ này	Năm trước
Đầu tư vào công ty con	9.526.687.800	
Công ty CP Thương Mại Năng Lượng Xanh	9.526.687.800	
Đầu tư vào công ty liên kết	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP Hậu cần Dầu khí Petechim	2.500.000.000	2.500.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	41.000.000.000	41.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Sài Gòn	11.000.000.000	11.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP XD Trang trí nội thất ADC	17.000.000.000	17.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP SX & chế biến DK Phú Mỹ	10.000.000.000	10.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000
7- Tài sản dài hạn khác	Kỳ này	Năm trước
Chi phí trả trước dài hạn là những công dụng cụ trị giá trên 5.000.000 đồng	1.392.278.596	116.479.003
Ký quỹ mở thẻ taxi	13.000.000	13.000.000
Cộng	1.405.278.596	129.479.003
8- Vay và nợ ngắn hạn	Kỳ này	Năm trước
Ngân hàng quốc tế	39.457.870.366	
Ngân hàng HSBC	30.335.565.440	
Ngân hàng HD	10.077.419.520	
Cộng	79.870.855.326	-
9- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Năm trước
Thuế giá trị gia tăng		1.475.369.543
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.771.890.285	9.188.374.368
Thuế thu nhập cá nhân	1.744.995.376	270.549.795
Cộng	3.516.885.661	10.934.293.706
10- Phải trả người lao động	Kỳ này	Năm trước
Tiền lương phải trả người lao động	4.831.143.015	5.814.621.277
Cộng	4.831.143.015	5.814.621.277

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

11- Chi phí phải trả	Kỳ này	Năm trước
- Hợp đồng cung cấp thiết bị lưu trữ (gói 3)		5.321.562.210
- Hợp đồng nâng cấp máy chủ Sun T-32 (Gói 1)		3.951.602.000
- Hợp đồng cung cấp 25 Licenses (EAM)		1.708.000.000
- Hợp đồng cung cấp dầu PVEP		17.529.281.818
- Dự án cù lao tào	1.754.499.900	
- Cung cấp bản quyền phần mềm	10.692.408.100	
<u>Cộng</u>	12.446.908.000	28.510.446.028
12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Kỳ này	Năm trước
- Kinh phí công đoàn	294.606.255	343.136.877
- Bảo hiểm xã hội	158.752.508	3.996.708
- Bảo hiểm y tế	33.740.700	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.122.000	-
- Phải trả phải nộp khác	52.622.581.298	1.465.115.650
<u>Cộng</u>	53.123.802.761	1.812.249.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

13. Vốn chủ sở hữu

Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 28 tháng 6 năm 2012 là: 200.000.000.000 (bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng). Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Vốn góp theo đăng ký kinh doanh		Tỷ lệ		Vốn đã góp đến 31/12/2012	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Cổ đông lớn	168.946.100.000	84,48	168.946.100.000	84,48	168.946.100.000	84,48
1. Tổng công ty dầu Việt Nam	58.000.000.000	29,00	58.000.000.000	29,00	58.000.000.000	29,00
2. Công ty cổ phần Dầu tư và Xây dựng Tràng An	46.200.000.000	23,10	46.200.000.000	23,10	46.200.000.000	23,10
3. Công ty cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29.800.000.000	14,90	29.800.000.000	14,90	29.800.000.000	14,90
4. Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	22.000.000.000	11,00	22.000.000.000	11,00	22.000.000.000	11,00
5. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nam Thiên Hà	7.056.100.000	3,53	7.056.100.000	3,53	7.056.100.000	3,53
6. Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và TM Nhật Việt	3.390.000.000	1,70	3.390.000.000	1,70	3.390.000.000	1,70
7. Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.500.000.000	1,25	2.500.000.000	1,25	2.500.000.000	1,25
II. Cổ đông khác	31.053.900.000	15,52	31.053.900.000	15,52	31.053.900.000	15,52
Các cổ đông nắm giữ dưới 1% quyền biểu quyết	31.053.900.000	15,52	31.053.900.000	15,52	31.053.900.000	15,52
Cộng vốn góp	200.000.000.000	100,00	200.000.000.000	100,00	200.000.000.000	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu 09-DN

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Biến động vốn:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 31/12/2011	50.000.000.000	(627.153.704)	20.162.001.709	4.007.115.958	15.126.869.055	88.668.833.018
Tăng trong kỳ	150.000.000.000	627.153.704	7.200.299.921	1.200.049.987	24.000.999.736	183.028.503.348
Tăng vốn	150.000.000.000					
Lãi					24.000.999.736	24.000.999.736
Phân phối lợi nhuận				1.200.049.987		8.400.349.908
Đánh giá tỷ giá		627.153.704				627.153.704
Giảm trong kỳ	0	116.289.276	0	0	19.350.959.908	19.467.249.184
Phân phối lợi nhuận					12.300.349.908	12.300.349.908
Đánh giá tỷ giá		116.289.276				116.289.276
Cổ tức năm 2011					7.050.610.000	7.050.610.000
Thù lao hội đồng quản trị						0
Tại ngày 31/12/2012	200.000.000.000	(116.289.276)	27.362.301.630	5.207.165.945	19.776.908.883	252.230.087.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu 09-DN

VI.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo kết quả hoạt động kinh doanh

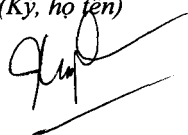
	Từ ngày 1/1/2012 đến ngày 31/12/2012	Từ ngày 1/1/2011 đến ngày 31/12/2011
14- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1.074.478.149.006	716.420.614.723
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.654.584.693	24.725.734.473
Cộng	1.101.132.733.699	741.146.349.196
15- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ	1.030.415.791.068	674.958.585.650
Cộng	1.030.415.791.068	674.958.585.650
16- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	14.417.818.221	7.971.234.068
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	455.491.481	3.254.368.930
- Lãi đầu tư cổ phiếu	1.696.844.823	
- Lãi chiết khấu thanh toán	156.576.573	
Cộng	16.726.731.098	11.225.602.998
17- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	991.241.686	2.031.644.182
- Chi phí lãi vay	750.850.800	769.724.687
- Dự phòng đầu tư tài chính	2.300.000.000	2.300.000.000
Cộng	1.742.092.486	5.101.368.869
18- Chi phí bán hàng (Mã số 24)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên kinh doanh	18.628.449.445	13.612.771.759
- Chi phí đồ dùng văn phòng kinh doanh	100.427.940	70.749.441
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.800.909	19.152.000
- Chi phí bằng tiền khác	8.985.600.093	8.176.850.732
Cộng	27.749.278.387	21.879.523.932
19- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	10.949.443.445	9.279.369.049
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.283.145.734	968.319.114
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.795.847.620	1.102.659.567
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.019.655.563	2.511.529.960
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	6.926.114.423	8.477.401.625
Cộng	22.974.206.785	22.339.279.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu 09-DN

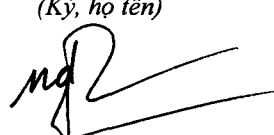
20- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Từ ngày 1/1/2012 đến ngày 31/12/2012	Từ ngày 1/1/2011 đến ngày 31/12/2011
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.167.557.661	28.557.569.885
- Các khoản điều chỉnh tăng	498.674.040	433.979.361
- Lợi nhuận chịu thuế	32.666.231.701	28.991.549.246
- Thuế suất áp dụng	25%	25%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.166.557.925	7.247.887.312
- Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	<u>8.166.557.925</u>	<u>7.247.887.312</u>
21- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.000.999.736	21.309.682.574
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.000.999.736	21.309.682.574
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	5.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.200</u>	<u>4.262</u>

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 18 tháng 1 năm 2013



Ông Giám đốc

(Ký, họ tên)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tấn Lực